

Số: **1647** /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **04** tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng là trẻ em và người điều trị do nhiễm Covid-19 (F0) hoặc cách ly y tế để phòng, chống Covid-19 (F1) theo quy định tại điểm 7, 8 mục II và Hộ kinh doanh theo quy định tại điểm 10 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ đối với thành phố Yên Bái, huyện Lục Yên, huyện Yên Bình và huyện Trấn Yên, đợt 2 năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 3197/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 15/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thành lập Tổ thường trực rà soát, kiểm tra hồ sơ thẩm định đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Tổ thường trực rà soát, kiểm tra tại Tờ trình số 1543/TTr-TTTRS ngày 30/7/2021, Tờ trình số 1549/TTr-TTTRS ngày 02/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng là trẻ em và người điều trị do nhiễm Covid-19 (F0) hoặc cách ly y tế để phòng, chống Covid-19 (F1) theo quy định tại điểm 7, 8 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ đối với thành phố Yên Bái, huyện Lục Yên và huyện Yên Bình; đối tượng hộ kinh doanh theo quy định tại điểm 10 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ (đợt 2 năm 2021), cụ thể như sau:

1. Đối tượng và kinh phí hỗ trợ:

a) Hỗ trợ đối với đối tượng là trẻ em và người điều trị do nhiễm Covid-19 (F0) hoặc cách ly y tế để phòng, chống Covid-19 (F1):

Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 42 người

Tổng kinh phí hỗ trợ: 63.171.000 đồng.

Trong đó:

- Trẻ em cách ly y tế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021 theo quy định tại tiết b điểm 7 và điểm 8 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ:

+ Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tiền ăn (80.000 đồng/trẻ em/ngày), hỗ trợ thêm một lần mức 1.000.000 đồng/trẻ em;

+ Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 01 người.

- Kinh phí hỗ trợ: 2.488.000 đồng.

- Người phải điều trị nhiễm Covid-19 (F0) từ ngày 27/4/2021 đến ngày 31/12/2021 theo quy định tại điểm 8 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ:

+ Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tiền ăn 80.000 đồng/người/ngày, thời gian hỗ trợ theo thời gian điều trị thực tế nhưng tối đa 45 ngày;

+ Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 02 người;

+ Kinh phí hỗ trợ: 3.266.000 đồng.

- Người phải thực hiện cách ly y tế (F1) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ ngày 27/4/2021 đến ngày 31/12/2021 theo quy định điểm 8 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ:

+ Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tiền ăn 80.000đ/người/ngày, thời gian hỗ trợ tối đa 21 ngày.

+ Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 39 người.

- Kinh phí hỗ trợ: 57.417.000 đồng.

b) Hỗ trợ đối với Hộ kinh doanh:

Hỗ trợ đối với hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có đăng ký thuế và

phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ ngày 01/5/2021 đến ngày 31/12/2021 theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch Covid-19.

- Mức hỗ trợ: 3.000.000 đồng/hộ kinh doanh;
 - Số lượng đối tượng hỗ trợ: 11 hộ kinh doanh;
 - Kinh phí hỗ trợ: 33.000.000 đồng;
 - Phương thức hỗ trợ: Chi trả một lần cho hộ kinh doanh.
- c) Tổng Kinh phí hỗ trợ: 96.171.000 đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

2. Nguồn kinh phí:

- Sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2021 đã được giao tại Quyết định số 3197/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (20% kinh phí do địa phương đảm bảo) là 19.234.000 đồng.
- Tạm cấp trước từ ngân sách cấp tỉnh (80% kinh phí do ngân sách trung ương đảm bảo) là 76.937.000 đồng. Số kinh phí tạm cấp được thu hồi về cho ngân sách tỉnh khi được ngân sách trung ương cấp bổ sung.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

- Cấp kinh phí cho thành phố Yên Bái, huyện Lục Yên, huyện Yên Bình và huyện Trấn Yên theo danh sách đối tượng và kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi kinh phí về ngân sách địa phương khi được ngân sách trung ương cấp bổ sung theo quy định.
- Trên cơ sở danh sách đối tượng và kinh phí đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, số thực chi trả cho các đối tượng, Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Yên Bái tổng hợp quyết toán kinh phí báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để báo cáo Bộ Tài chính xem xét, thẩm định làm căn cứ cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ cho địa phương.

2. Kho bạc Nhà nước Yên Bái: Phối hợp với Sở Tài chính xác nhận số kinh phí ngân sách nhà nước thực chi cho các đối tượng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc chi trả chính sách hỗ trợ đối với đối tượng theo quy định.
- Chủ trì theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh; kịp thời báo cáo Tổ thường trực rà soát, kiểm tra để kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.
- Thực hiện chế độ thống kê báo cáo theo quy định.

4. Sở Y tế, Cục Thuế tỉnh:

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả rà soát, kiểm tra danh sách các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại điểm 7, 8 mục II và điểm 10 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái, huyện Lục Yên, huyện Yên Bình và huyện Trấn Yên:

- Căn cứ danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, thực hiện chi trả ngay cho các đối tượng đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát, thống kê, thẩm định và chi trả kinh phí hỗ trợ đúng đối tượng. Trường hợp nếu phát hiện có sai sót, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Cục Thuế tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Y tế) để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh rà soát, đối chiếu danh sách đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn, đảm bảo đúng chế độ, không trùng lặp.

- Tiếp nhận, quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, đúng chế độ; tổ chức chi trả cho các đối tượng trên địa bàn quản lý đảm bảo kịp thời, chính xác, công khai và đúng quy định.

- Chậm nhất 15 ngày, sau khi kết thúc đợt chi trả, Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái, huyện Lục Yên, huyện Yên Bình và huyện Trấn Yên có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thực hiện chế độ thống kê báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái, huyện Lục Yên, huyện Yên Bình và huyện Trấn Yên; các ông (bà) có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *thư*

Nơi nhận: *thư*

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC, VX.

CHỦ TỊCH

Trần Huy Tuấn

**DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG F0 PHẢI ĐIỀU TRỊ, CÁCH LY
Y TẾ; ĐỐI TƯỢNG F1 PHẢI CÁCH LY Y TẾ; TRẺ EM THUỘC DIỆN F1
PHẢI CÁCH LY Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số ~~1647~~ ¹⁶⁴⁷ QĐ-UBND ngày ~~04~~ ⁰⁴/8/2021 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Nội dung	Số đối tượng	Thành tiền (1.000 đồng)
	<u>Tổng cộng</u>	<u>42</u>	<u>63.171</u>
1	Thành phố Yên Bái	32	48.616
2	Huyện Lục Yên	4	6.372
3	Huyện Yên Bình	6	8.183

DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG F0 PHẢI ĐIỀU TRỊ, CÁCH LY Y TẾ*(Kèm theo Quyết định số: ~~1647~~ /QĐ-UBND ngày ~~04~~ 8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Số tiền (1.000 đồng)
		Nam	Nữ					
	HUYỆN LỤC YÊN							3.266
1	Triệu Văn Chanh	5/15/1982		Khau Vi - An Phú	25/3/2021	1/6/2021	36	1.133
2	Sầm Thị Hóa		10/14/1982	Khau Vi - An Phú	06/05/2021	1/6/2021	27	2.133

DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG F1 PHẢI CÁCH LY Y TẾ(Kèm theo Quyết định số: 1647/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Số tiền (1.000 đồng)
		Nam	Nữ					
	TỔNG CỘNG							57.417
I	THÀNH PHỐ YÊN BÁI							46.128
1	Vũ Thị Thoa		5/19/1959	P.Nguyễn Phúc	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
2	Nguyễn Quốc Hải	5/9/1964		P. Đồng Tâm	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
3	Nguyễn Khánh Toàn	7/27/1970		P.Nguyễn Thái Học	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
4	Nguyễn Đăng Hải	5/9/1964		P.Nguyễn Thái Học	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
5	Nguyễn Thị Tuyết Nga		10/25/1968	P.Nguyễn Thái Học	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
6	Nguyễn Thị Minh Hào		10/17/1970	P.Nguyễn Thái Học	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
7	Nguyễn Thị Thắm		2/17/1973	P.Nguyễn Thái Học	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
8	Hoàng Thị Phương Hoa		10/1/1992	P.Nguyễn Thái Học	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
9	Vũ Thị Thu Thảo		10/22/1991	P. Nguyễn Thái Học	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
10	Trần Đức Thiện	9/23/1966		P. Yên Thịnh	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
11	Nguyễn Đức Thịnh	4/1/1966		P. Yên Thịnh	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
12	Trương Mạnh Tiến	6/30/1990		P. Yên Thịnh,	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
13	Nguyễn Văn Toàn	4/17/1968		P. Yên Thịnh	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
14	Nguyễn Thị Mai		11/22/1963	P. Hồng Hà	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
15	Vũ Đức Thành	3/1/1974		P. Hồng Hà	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Số tiền (1.000 đồng)
		Nam	Nữ					
16	Trần Mạnh Cường	11/13/1988		P. Hồng Hà	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
17	Nguyễn Phương Anh		10/24/1989	P. Hồng Hà	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
18	Phạm Thị Quỳnh Ánh		11/3/1970	P. Hồng Hà	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
19	Nguyễn Ngọc Minh	10/17/1987		P. Yên Ninh	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
20	Phạm Hoàng Lâm	1/2/1990		P. Yên Ninh	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
21	Vũ Hùng Sơn	6/20/1971		P. Yên Ninh	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
22	Nguyễn Tiến Duy	6/30/1993		P. Yên Ninh	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
23	Nguyễn Văn Tĩnh	4/6/1971		Xã Tân Thịnh	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
24	Vũ Ngọc Hòa	1/1/1966		Xã Âu Lâu	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
25	Phạm Ngọc Hân	6/1/1965		P. Nam Cường	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
26	Phạm Ngọc Bình	9/7/1970		P. Nam Cường	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
27	Lê Thị Xuyên		8/19/1977	P. Nam Cường	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
28	Phạm Thanh Tâm		8/10/2004	P. Nam Cường	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
29	Phạm Thị Uyên		1955	P. Nam Cường	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
30	Nguyễn Thị Dung		1/1/1942	P. Nam Cường	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
31	Bùi Văn Diễm	1/1/1964		Xã Tuy Lộc	3/5/2021	22/5/2021	20	1.488
II	HUYỆN LỤC YÊN							3.106
32	Đào Xuân Điệp	9/25/1990		Khau Sén - An Phú	3/5/2021	22/5/2021	20	1.553
33	Mai Thị Huế		10/1/1998	Bản Lạn - Trúc Lâu	3/5/2021	22/5/2021	20	1.553
III	HUYỆN YÊN BÌNH							8.183
34	Nguyễn Văn Hợi	10/10/1983		Đại Minh - Yên Bình	22/5/2021	12/6/2021	21	1.680

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Số tiền (1.000 đồng)
		Nam	Nữ					
35	Trần Thị Thanh Huyền		10/17/2004	Yên Bình - Yên Bình	19/5/2021	8/6/2021	21	1.600
36	Chu Thị Hồng		2/6/1968	Yên Bình - Yên Bình	3/5/2021	22/5/2021	20	1.553
37	Vũ Ba Duy	9/20/1991		Xuân Long - Yên Bình	8/6/2021	29/6/2021	21	1.075
38	La Thị Phương Dung		5/26/1990	Xuân Long - Yên Bình	8/6/2021	29/6/2021	21	1.075
39	Lương Minh Thư		7/4/1997	Phú Thịnh - Yên Bình	5/7/2021	20/7/2021	16	1.200

DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM THUỘC DIỆN F1 PHẢI CÁCH LY Y TẾ(Kèm theo Quyết định số: **1647** /QĐ-UBND ngày **04**/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Số tiền (1.000 đồng)
		Nam	Nữ					
	<u>THÀNH PHỐ YÊN BÁI</u>							<u>2.488</u>
1	Phạm Hà Thu		3/13/2008	P. Nam Cường	3/5/2021	22/5/2021	20	2.488

**DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ HỘ KINH DOANH, CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH,
CÓ ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ PHẢI DỪNG HOẠT ĐỘNG TỪ 15 NGÀY LIÊN TỤC TRỞ LÊN
HUYỆN TRẦN YÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 1647/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Họ tên hộ kinh doanh	Mã số thuế	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số CMND	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Thời gian tạm ngừng kinh doanh	Số ngày nghỉ kinh doanh	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Hình thức thanh toán, nhận hỗ trợ		
										Qua Tài Khoản	Qua Bưu điện	Nhận trực tiếp
	Tổng cộng								33.000.000			
I	Thị trấn Cổ phúc								6.000.000			
1	Ngô Thị Sen	5200275152	16F8001023	060595314	Giải khát, Karaoke	Tổ 7	01/5-30/7/2021	90	3.000.000	x		
2	Phạm Xuân Hào	5200320510	16F8001992	010078000540	Giải khát, Karaoke	Tổ 8	01/5-30/7/2021	90	3.000.000			x
II	Xã Cường Thịnh								3.000.000			
1	Nguyễn Tuấn Anh	8141515817	16F8002668	015073008874	Dịch vụ karaoke	Thôn Đồng Chuối	01/5-30/7/2021	90	3.000.000	x		
III	Xã Y Can								3.000.000			
1	Dương Phú Cường	5200872141	16F8002682	061018403	Dịch vụ karaoke	Thôn An Phú	01/5-30/7/2021	90	3.000.000			x
IV	Xã Quy Mông								3.000.000			
1	Bùi Văn Quý	5200870948	16F8002687	060942311	Dịch vụ karaoke	Thôn Thịnh Bình	01/6-30/7/2021	60	3.000.000			x
V	Xã Kiên Thành								3.000.000			
1	Hà Thị Sánh	8524907008	16F8002932	060678870	Dịch vụ karaoke	Thôn An Thịnh	01/5-30/7/2021	90	3.000.000			x
VI	Xã Việt Cường								3.000.000			
1	Nguyễn Thanh Tuấn	8162562906	16F8002644	060780526	Dịch vụ karaoke	Thôn 3a	01/5-30/7/2021	90	3.000.000			x
VII	Xã Vân Hội								3.000.000			
1	Trần Thị Hiên	8163172088	16F8003392	060600187	Dịch vụ karaoke	Thôn Khe Mon	01/5-30/7/2021	90	3.000.000			x
VIII	Xã Minh Quân								9.000.000			
1	Nguyễn Văn Sáu	8160224588	16F8002792	060773963	Dịch vụ karaoke	Thôn Gò Bông	01/5-30/7/2021	90	3.000.000			x
2	Sái Chí Văn	8160227490	16F8002059	060585773	Dịch vụ karaoke	Thôn Gò Bông	01/5-30/7/2021	90	3.000.000			x
3	Trần Văn Thuận	8080249146	16F8002648	060642645	Dịch vụ karaoke	Thôn Gò Bông	01/5-30/7/2021	90	3.000.000			x